



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)



MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| I. THÔNG TIN CHUNG | 2 |
| 1. Thông tin khái quát..... | 2 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh: | 5 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý..... | 5 |
| 4. Định hướng phát triển..... | 12 |
| 5. Các rủi ro: | 12 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 13 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 13 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 14 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án..... | 16 |
| 4. Tình hình tài chính..... | 19 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu..... | 20 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến xã hội của công ty | 21 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 22 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 22 |
| 2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 22 |
| 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai..... | 23 |
| 4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán..... | 25 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty 26 | |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY .27 | |
| 1. Về công tác tái cấu trúc hệ thống quản trị: | 27 |
| 1. Về công tác xây dựng kế hoạch:..... | 27 |
| 2. Về công tác đầu tư và M&A:..... | 27 |
| 3. Về công tác nhân sự..... | 28 |
| 4. Về công tác quan hệ với cổ đông và công bố thông tin: | 29 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 29 |
| 1. Ý kiến kiểm toán..... | 29 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán | 29 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
- Vốn điều lệ: 1.270.000.000.000 đồng (Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: (84-28) 3823 0809
- Số fax: (84-28) 3821 3233
- Website: www.fico.com.vn
- Mã cổ phiếu: FIC

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1-CTCP hiện nay là Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập từ năm 1976. Năm 1980, Công ty được đổi tên thành Liên hiệp các Xí nghiệp Gạch ngói Sành sứ, trực thuộc Bộ Xây dựng. Năm 1984, đơn vị được tổ chức lại thành Liên hiệp các Xí nghiệp Vật liệu xây dựng số 1, trực thuộc Bộ Xây dựng (Quyết định số 1390/BXD-TCCB ngày 13/10/1984).
- Năm 1995, thực hiện Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục sắp xếp các DNNN, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 (FiCO) được thành lập theo Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 với cơ cấu tổ chức như sau: FiCO có tổng số 8 đơn vị thành viên và 2.189 cán bộ công nhân viên. Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là: Sản xuất vật liệu xây dựng cơ bản như gạch, ngói xây dựng, gạch Block, gạch ceramic, gạch ốp lát, cao lanh, sứ vệ sinh; Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh vật tư phục vụ sản xuất VLXD; Khai thác và chế biến khoáng sản.

➤ **Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2000:**

Đây là những năm đầu tiên đơn vị hoạt động theo cơ chế quản lý của một Tổng Công ty. Về tổ chức, Tổng Công ty có 11 đơn vị thành viên với 4.865 CBCNV.

➤ **Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005:**

Tổng công ty đã bắt đầu triển khai nhiều dự án đầu tư đa ngành nghề mới như: sản

xuất xi măng, đầu tư kinh doanh bất động sản, kính xây dựng... đã chú trọng trong lĩnh vực phát triển thị trường, xuất nhập khẩu VLXD... Địa bàn hoạt động của Tổng Công ty đã trải rộng trên khắp cả nước và vươn ra quốc tế. Trong giai đoạn này, Tổng Công ty có 16 đơn vị thành viên (kể cả các đơn vị phụ thuộc) với tổng số 7.132 CBCNV.

Từ năm 2003, thực hiện Quyết định số 1404/QĐ-BXD ngày 24/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty đã chính thức đổi tên viết tắt từ BMC No 1 Thành FiCO và phát triển thương hiệu FiCO.

➤ **Giai đoạn từ năm 2006 đến tháng 6/2010:**

Năm 2006, Tổng Công ty FiCO chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ Xây dựng. Giai đoạn này, Tổng Công ty gồm có: Công ty mẹ - Tổng Công ty và 05 đơn vị phụ thuộc; 05 Công ty con; 14 Công ty liên kết và 02 Công ty Liên doanh. Các Công ty con và Công ty liên kết là các đơn vị trực thuộc trước đây thuộc Tổng Công ty đã cổ phần hóa theo quy định. Phần lớn các Công ty này sau khi cổ phần hóa đều hoạt động hiệu quả cao như CTCP Hóa An, CTCP Coteccons...

- Đẩy mạnh công tác kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu. Trong đó đặc biệt chú trọng việc quảng bá và xây dựng thương hiệu với bạn hàng trong nước và quốc tế, coi trọng hiệu quả thiết thực và định hướng chiến lược các dòng sản phẩm cao cấp phục vụ xuất khẩu. Điển hình trong công tác này là các đơn vị như Công ty Thương mại VLXD FiCO, CTCP Đầu tư và Kinh doanh VLXD FiCO (BMT), CTCP Kỹ thuật và Xây dựng VLXD (COTEC).
- Tăng cường liên doanh liên kết và Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực xây lắp và xử lý nền móng... Điển hình như các đơn vị: Công ty CP Coteccons, Công ty TNHH Liên doanh CHUNWO-FiCO (với Hongkong), Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng FiCO-COREA (với Hàn Quốc) ...
- Đẩy mạnh công tác đầu tư và kinh doanh bất động sản, đồng thời tăng cường việc tìm kiếm và hợp tác với các đối tác để mở rộng quy mô và phạm vi đầu tư các công trình, dự án, trong đó chú trọng đầu tư các dự án khu dân cư và văn phòng, căn hộ cao cấp. Một số các công trình tiêu biểu mà Tổng Công ty triển khai như: Khu căn hộ cao cấp City Garden Vietnam (59 Ngô Tất Tố, TP. HCM), Tòa nhà Horizon (214 Trần Quang Khải, TP.HCM), Dự án Chung cư Vạn Đô (348 Bến Vân Đồn, TP.HCM) ...
- Tiếp tục ưu tiên cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng truyền thống

với các sản phẩm xi măng (đen và trắng), các loại VLXD cao cấp phục vụ xuất khẩu (Gạch ceramic, granite, ngói, gạch xây dựng các loại, đá, cát trắng, sản phẩm sau kính...). Điển hình như việc triển khai các dự án: Xi măng Tây Ninh, Xi măng trắng (BMT), Đá xuất khẩu (Phước Hòa), Nghiền cát siêu mịn để xuất khẩu (Cam Ranh) và các dự án cải tạo nâng cấp các dây chuyền sản xuất gạch ngói ở các đơn vị VITALY, Thanh Thanh, Đồng Nai...

➤ **Giai đoạn tháng 6/2010 đến tháng 9/2016:**

Thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng về công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/06/2010 về việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 sang mô hình hoạt động Công ty TNHH Một thành viên cho đến khi thực hiện cổ phần hóa.

➤ **Từ tháng 10/2016 trở đi:**

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 đã tiến hành chào bán 25.006.300 cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 19/08/2016 với giá đấu thành công bình quân: 10.502 đồng/ cổ phần.

Ngày 28/09/2016, được sự đồng ý của Bộ Xây dựng, Ban chỉ đạo cổ phần hóa FiCO đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Kể từ ngày 01/10/2016, Tổng Công ty FiCO chính thức được chuyển thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP (FiCO), vốn điều lệ là 1.270.000.000.000 đồng (theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0300402493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/06/2010, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 01/10/2016).

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 43/2018/GCNCP-VSD ngày 13/06/2018, số lượng chứng khoán đăng ký 127.000.000 cổ phiếu

➤ **Từ tháng 06/2018 trở đi:**

Tổng Công ty chính thức được chấp thuận đăng ký chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã cổ phiếu FIC kể từ ngày 13/06/2018 và chính thức giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12/08/2018 với giá tham chiếu là 12.100 đồng/cổ phiếu.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận bao gồm Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**Mô hình quản trị**

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP hiện nay đang hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Mô hình tổ chức của công ty như sau:

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty, có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư, tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung sửa đổi Điều lệ Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban Kiểm soát, và quyết định bộ máy tổ chức của Tổng Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Tổng Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 thành viên, các thành viên HĐQT nhóm họp và bầu Chủ tịch HĐQT. Hội đồng quản trị nhân danh Tổng Công ty quyết định phương án kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty, quyết định đầu tư dự án, tài sản theo quy định tại điều lệ và quy chế tài chính. HĐQT có trách nhiệm bổ nhiệm, giao nhiệm vụ, giám sát Ban Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Tổng Công ty, các Quy chế nội bộ của Tổng Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

❖ Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát có nhiệm vụ tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Tổng Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông theo quy định trong Điều lệ của Tổng Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Hiện tại, Ban Kiểm soát của Tổng Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn.

❖ Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, là người quyết định phương hướng sản xuất kinh doanh theo quyền hạn trong điều lệ và pháp luật liên quan, điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Ngoài ra, Tổng Giám đốc Tổng công ty có thể bổ nhiệm các trưởng, phó phòng ban và bộ phận của Tổng Công ty.

Các Phó Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, là người trợ giúp cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty; chịu sự giám sát của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

❖ Các Ban chức năng:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sẽ chịu trách nhiệm điều hành các phòng ban chức năng, các đơn vị thành viên theo các khối lĩnh vực như sau:

- + **Văn phòng Tổng Công ty:** Giúp việc cho ban điều hành về các hoạt động liên quan đến pháp lý của Tổng Công ty; thực hiện công tác đối ngoại và quan hệ với các đối tác, các cơ quan chức năng của Tổng Công ty, hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị về nghiệp vụ đối ngoại và giao dịch quốc tế.
- + **Ban Nhân sự:** Quản lý các vấn đề về tổ chức bộ máy, lao động, đơn giá tiền lương, định mức lao động, lương thưởng, phê chuẩn các chức danh, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, kỷ luật, quy hoạch nguồn nhân lực và kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, lao động và các chính sách khác cho lao động của FiCO.
- + **Ban Tài chính - Kế toán:** Thực hiện công tác hạch toán kế toán, giám sát hoạt động hạch toán kế toán tại các công ty con của FiCO, kết nối FiCO với các đơn vị thành viên thông qua quản lý và điều phối dòng tiền.
- + **Ban Kế hoạch và sản xuất vận hành:** Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng kế hoạch kinh doanh ngắn, trung và dài hạn cho FiCO và các đơn vị thành viên. Ban Kế hoạch đầu tư còn phối hợp với Ban Tài chính Kế toán tham gia kế hoạch tài chính đầu tư để tham mưu cho lãnh đạo về việc triển khai các dự án mới.
- + **Ban Thương mại Thị trường:** Khảo sát và phân tích thông tin thị trường trong nước và quốc tế có liên quan tới hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con, công ty liên kết. Xác định và phân tích hệ thống dữ liệu khách hàng đầu vào, đầu ra của Tổng công ty và các công ty con, công ty liên kết về giá NET

bán hàng, giá thành sản xuất/giá mua đầu vào, lãi/lỗ từng khách hàng, từng vùng thị trường. Hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp tới các Công ty con, công ty liên kết về thông tin thị trường, về sản phẩm, giá bán, hệ thống phân phối, phương thức bán hàng, tiếp thị

- + **Ban Quản lý dự án hạ tầng:** Thực hiện đầu thầu là Nhà đầu tư Dự án thành phần 1B thuộc Dự án ĐTXD đoạn Tân Vạn - Nhơn Trạch, giai đoạn 1, đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức BOT (sau đây gọi là “Dự án”). Quản lý công tác đầu tư xây dựng khi Dự án triển khai thực hiện.
- + **Ban Quản lý dự án FiCO HOME Phan Huy Ích:** là đại diện của Tổng công ty VLXD số 1- CTCP tổ chức triển khai và trực tiếp quản lý dự án “Chung cư kết hợp thương mại - dịch vụ, trường mầm non và nhà liên kế có sân vườn tại số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình” do Tổng công ty VLXD số 1- CTCP làm chủ đầu tư.

Các đơn vị trực thuộc:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-----|--|---|--|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty VLXD số 1 – CTCP – Xi nghiệp khai thác Thống Nhất | Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai | Khai thác, chế biến kinh doanh đá xây dựng |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty VLXD số 1 – CTCP – Chi nhánh FiCO Hà Nội | Số 56 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Kinh doanh VLXD |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty VLXD số 1 – CTCP – Công ty Thương mại VLXD FiCO | Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM | Kinh doanh sắt thép xây dựng, sắt thép công nghiệp, xi măng các loại, gạch ốp lát, sứ, sen vòi các loại, nguyên vật liệu thô; thạch cao, than các loại |
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty VLXD số 1 – CTCP – Công ty Cát Cam Ranh FiCO | Tôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất kinh doanh cát trắng Silic |

Công ty con:

| STT | Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy chứng nhận ĐKKD | Số điện thoại | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu |
|-----|---|---|--|----------------|-----------------------|---|
| 1 | Công ty cổ phần Phước Hòa FiCO | Km 5, QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. | Số 3500102894 do Sở KHĐT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/06/2018 | (0254)38 76139 | 25 | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite |
| 2 | Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO | Nhà máy phụ kiện vệ sinh, Đường số 2B, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương. | Số 030114699 do Sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu ngày 13/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 22/03/2018 | (0274)37 82350 | 30 | Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng |
| 3 | Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh | Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai | Số 3600665643 do Sở KHĐT tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 2/01/2004, cấp thay đổi lần thứ 09 ngày 19/04/2017 | 02513836 066 | 59,92 | Sản xuất gạch ốp lát |
| 4 | Công ty CP Gạch Đông Nam Á | Khu Phố 9, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương | Số 3700830308 do Sở KHĐT tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 31/08/2018 | 06503543 591 | 225 | Sản xuất gạch ốp lát |
| 5 | Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO | Thôn Tân Hải, Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa | Số 4201764563 do Sở KHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 19/10/2017, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 10/01/2019 | (0258) 3989005 | 30 | Khai thác khoáng sản |
| 6 | Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO | Tầng 15, Sailing Towet, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM | Số 0314964301 do Sở KHĐT cấp lần đầu ngày 03/04/2018, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 15/01/2019 | 02862 918899 | 200 | Kinh doanh thương mại VLXD |

Các Công ty liên kết của Tổng Công ty

| STT | Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy chứng nhận ĐKKD | Số điện thoại | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tỷ lệ Sở hữu của FiCO | Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu |
|-----|---------------------------------------|---|---|---------------|-----------------------|-----------------------|---|
| 1 | Công ty cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh | 433 Đại lộ 30/4, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. | Số 3900365922 do Sở KHĐT tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2004 thay đổi lần thứ 15 ngày 18/06/2018 | (028)38212872 | 2.500 | 25.84% | Sản xuất kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. |
| 2 | Công ty cổ phần Hóa An | Áp Cầu Hang, Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Số 3600464464 do Sở KHĐT tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 8/6/2000, cấp thay đổi lần thứ 09 ngày 19/11/2015 | (0251)2227564 | 151,2 | 24,86% | Khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD |
| 3 | Công ty cổ phần Vitaly | Khu Bình Chuẩn, Đường N1, Thuận An, Bình Dương | Số 0300398078 do Sở KHĐT tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/01/2005, cấp thay đổi lần thứ 09 ngày 19/05/2015 | (0274)3788347 | 80 | 30,75% | Sản xuất mua bán VLXD; kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản |
| 4 | Công ty Cổ phần Havali - FiCO | Số 65, đường số 3, cư xá chu văn an, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM | Số 3700791338, do Sở KHĐT TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/8/2007 | (028)35113288 | 3 | 20% | Sản xuất kinh doanh gạch thủy tinh |

| STT | Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy chứng nhận ĐKKD | Số điện thoại | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tỷ lệ Sở hữu của FiCO | Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu |
|-----|--|---|--|---------------|-----------------------|-----------------------|---|
| 5 | Công ty Cổ phần xây dựng FiCO - Corea | Số 1, Đường 81, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM | Số 0304401701 do Sở KHĐT TP.HCM cấp lần đầu ngày 11/10/2007, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 3/4/2017 | 02837715589 | 31,5 | 49,50% | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng |
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Tầng 15, Số 1, Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM | Số 0305202610 do Sở KHĐT Tp.HCM cấp lần đầu ngày 18/9/2007, cấp lần thứ 4 ngày 20/01/2014 | 02862961718 | 79,27 | 29% | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp |
| 7 | Công ty cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước | 408 Nguyễn Huệ, P.Phú Thịnh, TX.Bình Long, Tỉnh Bình Phước. | Số 3800653444 do SKHĐT tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 25/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2014 | (0271)3612111 | 17 | 30% | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ Plastic |
| 8 | Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao | 45 Hoa Mai, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | Số 0310319621 do Sở KHĐT TP.HCM cấp lần đầu ngày 16/9/2010, cấp thay đổi lần 6 ngày 25/7/2017 | (028)54010412 | 20 | 45% | Sản xuất gạch không nung |

| STT | Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy chứng nhận ĐKKD | Số điện thoại | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tỷ lệ Sở hữu của FICO | Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu |
|-----|-----------------------------------|--|--|---------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| 9 | Công ty cổ phần FICO Pan - United | Lầu 8 South Buiding, 60 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM | Số 0310883115 do Sở KHĐT TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/8/2007, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 18/01/2017 | (028)35470303 | 60 | 45% | Sản phẩm bê tông thương phẩm |

4. Định hướng phát triển

Tổng công ty FiCO xây dựng các mục tiêu chiến lược đến năm 2022 như sau:

Đến năm 2022, Tổng công ty FiCO trở thành doanh nghiệp sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng, dịch vụ thương mại vật liệu xây dựng hàng đầu Việt Nam, với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Doanh thu: 15.000 – 18.000 tỷ đồng, trong đó:

- Xi măng: 8.000 – 10.000 tỷ đồng, tương ứng với sản lượng đạt 6 – 8 triệu tấn xi măng/năm;
- Khoáng sản: 1.000 tỷ đồng;
- Vật liệu hoàn thiện: 2.000 tỷ đồng;
- Thương mại và dịch vụ và kinh doanh khác: 5.000 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận: 800 - 1.200 tỷ đồng, trong đó:

- Xi măng: 500 – 700 tỷ đồng;
- Khoáng sản: 150 – 200 tỷ đồng;
- Vật liệu hoàn thiện: 100 - 150 tỷ đồng;
- Thương mại và dịch vụ và kinh doanh khác: 100-150 tỷ đồng.

Thời gian tới Tổng công ty sẽ xác định các giải pháp trọng tâm, chiến lược cụ thể từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu nêu trên.

5. Các rủi ro:

Rủi ro thị trường:

Thị trường bất động sản năm 2019 được đánh giá vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro pháp lý liên quan đến quy định về nguồn gốc đất để phê duyệt dự án nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014. Cụ thể Bộ xây dựng đã ban hành Kế hoạch thanh tra năm 2019 theo Quyết định số 1369/QĐ-BXD ngày 24/10/2018, theo đó trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, Thanh tra Bộ Xây dựng sẽ thanh tra chuyên ngành về hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản và thực hiện các quy định của pháp luật về nhà ở của một số đơn vị. Những quyết định của cơ quan quản lý về các dự án có nguồn gốc đất công phải đấu giá lại, tính lại giá đất... sẽ ảnh hưởng lớn đến thị trường. Liên quan đến đất công, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, thậm chí phải dừng dự án. Việc chờ đợi cơ quan quản lý tháo gỡ khó khăn, xử lý theo quy định mất rất nhiều thời gian. Ngoài ra, còn một yếu tố tác động tiêu cực đến thị trường bất động sản là trình tự lập thủ tục

pháp lý dự án kéo dài với nhiều quy định chồng chéo. Các rủi ro trên tác động trực tiếp đến thị trường bất động sản và tác động gián tiếp đến kế hoạch kinh doanh của các công ty trong lĩnh vực xây dựng.

Rủi ro lãi suất

Theo Nghị Quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch, phát triển kinh tế xã hội năm 2019, lãi suất sẽ được điều hành phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và yêu cầu quản lý; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Theo Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017, từ 01/01/2019 Ngân hàng Nhà nước đưa tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn về 40% (giảm 5% so với năm 2018), hệ số rủi ro tăng lên 200%. Do đó, tiềm ẩn rủi ro lãi suất tăng đối với thị trường bất động sản trong năm 2019. HBC đang duy trì sử dụng đòn bẩy tài chính cao trong cơ cấu vốn, những gia tăng trong chi phí lãi vay sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hoàn thành kế hoạch kinh doanh của công ty.

Rủi ro chậm thanh toán

Việc chậm thanh toán của chủ đầu tư xuất phát từ nhiều nguyên nhân như việc tiêu thụ sản phẩm của chủ đầu tư bị chậm, chủ đầu tư khó giải ngân nguồn vốn vay hoặc không huy động được nguồn vốn vay. Rủi ro này có xu hướng tăng trong năm 2019 đi cùng với kế hoạch tăng doanh thu của công ty, vì vậy rủi ro này bị ảnh hưởng bởi tình hình chung của thị trường bất động sản và chính sách tín dụng của Ngân hàng đối với hoạt động cho vay kinh doanh bất động sản.

Rủi ro an toàn lao động

Ngành xây dựng và sản xuất vật liệu là một ngành có tính chất đặc thù, phần lớn người lao động phải thực hiện các công việc ngoài trời nên chịu ảnh hưởng lớn các yếu tố thời tiết, ngoài ra người lao động còn phải làm việc ở trên cao, vì vậy nếu không tuân thủ hệ thống quản lý về an toàn lao động thì rất dễ xảy ra tai nạn lao động. Một khi xảy ra các sự cố nghiêm trọng về an toàn lao động, ngoài việc tổn thất về con người, tinh thần và vật chất còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tín nhiệm của chủ đầu tư, công ty tư vấn, ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD chủ yếu như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | % so với KH |
|------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
| I | Doanh thu | Tỷ đ | | | |
| 1 | Công ty mẹ | Tỷ đ | 1.668 | 3.082 | 185% |
| 2 | Công ty mẹ hợp nhất | Tỷ đ | 5.500 | 3.854 | 70% |
| II | Lợi nhuận trước thuế | | | | |
| 1 | Công ty mẹ | Tỷ đ | 70 | 35,53 | 51% |
| 2 | Công ty mẹ hợp nhất | Tỷ đ | 210 | 56,85 | 27% |
| III | Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ | Tỷ đ | | 35,53 | |
| IV | Tỷ lệ cổ tức | % | | | |

- Doanh thu của công ty mẹ vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra là 185% tuy nhiên Doanh thu hợp nhất đạt 70% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ đạt 51% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng công ty đạt 27% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

❖ Danh sách thành viên HĐQT và Ban Điều hành

- Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bầu/bổ nhiệm |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------|
| 1 | Tô Dũng | Chủ tịch HĐQT | 15/11/2018 |
| 2 | Đỗ Thị Hiếu | Thành viên HĐQT | 09/01/2019 |
| 3 | Hồ Đình Thuần | Thành viên HĐQT | 14/03/2018 |
| 4 | Nguyễn Xuân Thắng | Thành viên HĐQT | 15/03/2018 |
| 5 | Võ Thành Nhân | Thành viên HĐQT | 27/12/2019 |

- Ban Điều hành:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----|-------------------|-------------------|---------------|
| 1 | Nguyễn Xuân Thắng | Tổng giám đốc | 25/03/2020 |
| 2 | Hồ Đình Thuần | Phó Tổng giám đốc | 03/11/2016 |
| 3 | Lã Thái Hiệp | Phó Tổng giám đốc | 29/09/2017 |

❖ **Những thay đổi trong HĐQT và Ban Điều hành trong kỳ báo cáo:**

– **Hội đồng quản trị:**

- + Ngày 09/01/2019: Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty đối với Ông Nguyễn Ngọc Bền.
- + Ngày 09/01/2019: Bà Đỗ Thị Hiếu được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty.
- + Ngày 27/12/2019: Ông Võ Thành Nhân được tạm thời bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty.

– **Ban điều hành:**

- + Ngày 18/01/2019: Ông Nguyễn Quang Trung được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty.
- + Ngày 16/03/2019: Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty đối với Ông Nguyễn Quang Trung.
- + Ngày 25/03/2019: Ông Nguyễn Xuân Thắng được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty.

❖ **Tình hình nhân sự Tổng công ty:**

| STT | NỘI DUNG | LOẠI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG | | | | | |
|-----|--|-------------------------|-----|-------------------|-----|-------------|-----|
| | | Không xác định thời hạn | | Xác định thời hạn | | Theo mùa vụ | |
| I | Tổng số lao động | Tổng số | Nam | Tổng số | Nam | Tổng số | Nam |
| | -Từ 18 - 30 tuổi | 5 | 2 | 5 | 5 | | |
| | -Từ 31 - 45 tuổi | 21 | 15 | 12 | 10 | | |
| | -Từ 46 - 55 tuổi | 12 | 7 | 2 | 2 | | |
| | -Từ 56 - 60 tuổi | 2 | 2 | | | | |
| | -Trên 60 tuổi | | | | | | |
| II | Số công nhân, cán bộ quản lý, viên chức chia theo chuyên môn cao nhất được đào tạo | Tổng số | | Nam | | Nữ | |
| 1 | Sau đại học | 16 | | 13 | | 3 | |
| 2 | Đại học (và tương đương) | 29 | | 18 | | 11 | |
| 3 | Cao đẳng (và tương đương) | 2 | | 1 | | 1 | |
| 4 | Trung cấp chuyên nghiệp | 11 | | 11 | | | |
| 5 | Đào tạo nghề | | | | | | |
| 6 | Chưa qua đào tạo | 1 | | | | 1 | |
| III | Ngành nghề được đào tạo (kể cả công nhân và các cán bộ quản lý) | | | | | | |

| | | | | |
|----|--|----|----|----|
| 1 | Xây dựng | 3 | 3 | |
| 2 | Kiến trúc (Quy hoạch, thiết kế) | | | |
| 3 | Kỹ sư đô thị (Cấp, thoát nước, điện kỹ thuật, điện lạnh ...) | | | |
| 4 | Kinh tế xây dựng | 2 | | 2 |
| 5 | Giao thông (Cầu, đường, KT giao thông) | 1 | 1 | |
| 6 | Thủy lợi (Thủy công, thủy nông) | 1 | | 1 |
| 8 | Cơ khí | | | |
| 9 | Trắc địa | | | |
| 10 | Vật liệu | 2 | 2 | |
| 11 | Ngành nghề khác | 49 | 37 | 12 |

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Các dự án đầu tư của Tổng công ty:
 - + Dự án FiCO Home - Phan Huy Ích: Hội đồng quản trị đã thành lập Ban Quản lý Dự án FiCO Home – Phan Huy Ích để triển khai thực hiện dự án. Tiến độ dự án: Đang thực hiện rà soát, điều chỉnh phương án thiết kế, xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung và thu xếp vốn để triển khai thực hiện dự án.
 - + Dự án tham gia đấu thầu nhà đầu tư Dự án BOT Tân Vạn – Nhơn Trạch: Đã tham gia và đạt yêu cầu vòng sơ tuyển. Đang chuẩn bị các công việc cần thiết để triển khai các bước tiếp theo.
 - + Điều chỉnh giấy phép khai thác và tái cơ cấu SX tại Mỏ đá Phước Hòa: Đã hoàn thành thủ tục đấu tư xin giấy phép khai thác mới, nâng công suất khai thác lên 1,4tr m3/năm, thời gian khai thác 28 năm. Hoàn thành công tác tái cơ cấu mô hình quản lý khai thác mỏ, tổ chức đấu thầu lựa chọn 5 đơn vị khai thác cho 3 khu vực trong toàn mỏ.
Tổ chức bán hàng qua cân điện tử, đầu tư mới hệ thống 5 cân điện tử, hệ thống cấp quang và camera giám sát nội bộ trong quý III/2019 phục vụ công tác bán hàng và kiểm soát sản phẩm. Hiện mỏ đá Phước Hòa đã đi vào hoạt động ổn định và hiệu quả.
 - + Dự án đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư nhà máy chế biến bột Silica công suất 55.000 tấn/năm: Hiện Công ty TNHH MTV Cát Cam ranh FiCO đang trong quá trình nghiên cứu rà soát điều chỉnh quy mô đầu tư, phương án công nghệ và lập báo cáo nghiên cứu khả thi (điều chỉnh) dự án theo tinh thần nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 25/3/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty VLXD

số 1 – CTCP và văn bản số 1021/TCT – KHSXVH ngày 2/12/2019 của Tổng công ty VLXD số 1 – CTCP. Dự kiến hoàn thành trình phê duyệt trong quý II/2020. Dự án xin cấp phép thăm dò khu mỏ cát trắng tại Huyện Cam Lâm, Khánh Hòa: Hiện nay, đang tiến hành làm việc với Sở Xây dựng, các Sở Ban Ngành địa phương và UBND Tỉnh Khánh Hòa về việc xin giấy phép khai thác mỏ tại Cam Ranh theo đúng quy định.

- + Dự án mỏ đá Sông Trầu: Đã được cấp giấy phép khai thác mới, hiện đang hoàn tất các thủ tục với Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai để thuê đất và cấp sổ đỏ với diện tích 14ha. Sau đó sẽ tiến hành tái cấu trúc lại khoản đầu tư của Tổng công ty tại mỏ đá Sông Trầu.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

| STT | Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu | Địa chỉ | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu | Thành tiền (triệu đồng) |
|----------|---|---|---|--------------------------|--------------|-------------------------|
| I | Công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty cổ phần Phước Hòa FiCO | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite | Km 5, QL 51, xã tân Phước, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. | 25.000 | 73,87% | 22.160 |
| 2 | Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO | Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng | Nhà máy phụ kiện vệ sinh, Đường số 2B, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương. | 30.000 | 64,24% | 19.272 |
| 3 | Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh | Sản xuất gạch ốp lát | Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai | 59.923 | 51,44% | 30.825 |
| 4 | Công ty CP Gạch Đông Nam Á | Sản xuất gạch ốp lát | Khu Phố 9, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương | 225.000 | 51% | 2.550 |
| 5 | Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO | Khai thác khoáng sản | Thôn Tân Hải, Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa | 30.000 | 100% | 30.000 |

| | | | | | | |
|--|--|--|---|-----------|--------|---------|
| 6 | Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO | Kinh doanh thương mại VLXD | Tầng 15, Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM | 200.000 | 100% | 200.000 |
| 7 | Công ty TNHH Kinh doanh sản phẩm Fico | Thương mại | Tầng 15, Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM | | | |
| II Công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| 1 | Công ty cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh | Sản xuất kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. | 433 Đại lộ 30/4, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. | 2.500.000 | 25.84% | 646.003 |
| 2 | Công ty cổ phần Hóa An | Khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD | Áp Cầu Hang, Xã Hóa An, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 151.200 | 24,86% | 37.583 |
| 3 | Công ty cổ phần Vitaly | Sản xuất mua bán VLXD; kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản | Khu Bình Chuẩn, Đường N1, Thuận An, Bình Dương | 80.000 | 30,75% | 24.600 |
| 4 | Công ty Cổ phần Havali - FiCO | Sản xuất kinh doanh gạch thủy tinh | Số 65, đường số 3, cư xá chu văn an, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM | 3.000 | 20% | 600 |
| 5 | Công ty Cổ phần xây dựng FiCO - Corea | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng | Số 1, Đường 81, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM | 31.500 | 49,50% | 15.593 |
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | Tầng 15, Số 1, Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM | 79.272 | 29% | 22.989 |

| | | | | | | |
|---|--|---|--|--------|-----|--------|
| 7 | Công ty cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 408 Nguyễn Huệ, P.Phú Thịnh, TX.Bình Long, Tỉnh Bình Phước. | 17.000 | 30% | 5.100 |
| 8 | Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao | Sản xuất gạch không nung | 45 Hoa Mai, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 20.000 | 45% | 9.000 |
| 9 | Công ty cổ phần FiCO Pan – United | Sản phẩm bê tông thương phẩm | Lầu 8 South Buiding, 60 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM | 60.000 | 45% | 27.000 |

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 3.367.756.438.404 | 3.474.809.752.401 | 3,18% |
| Doanh thu thuần | 6.380.711.495.629 | 3.853.740.436.377 | -39,60% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 196.708.206.162 | 52.249.197.929 | -73,44% |
| Lợi nhuận khác | 3.669.228.913 | 4.600.079.291 | 25,37% |
| Lợi nhuận trước thuế | 200.377.435.075 | 56.849.277.220 | -71,63% |
| Lợi nhuận sau thuế | 158.782.476.381 | 27.270.856.839 | -82,83% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 23,56% | | |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1,09 | 0,93 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho | 0,77 | 0,39 | |

| | | | |
|---|------|------|--|
| Nợ ngắn hạn | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,58 | 0,58 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,39 | 1,40 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 9,17 | 4,41 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,89 | 1,11 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,02 | 0,01 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,11 | 0,02 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,05 | 0,01 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,03 | 0,01 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Tổng Công ty VLXD số 1 – CTCP
- Mã cổ phiếu: FIC
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký: 127.000.000 cổ phần (Một trăm hai mươi bảy triệu cổ phần).
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 1.270.000.000.000 đồng (Một nghìn hai trăm bảy mươi tỷ đồng).
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyên nhượng: 76.135.600 cổ phần.
- Số lượng cổ phiếu chuyên nhượng có điều kiện: 50.864.400 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

| Danh mục | Cổ đông trong nước | | | Cổ đông nước ngoài | | | Tổng | | |
|---------------------|--------------------|-----------------|-----------|--------------------|---------|-----------|-------------------|-----------------|-----------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng CP | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1.Cổ đông Nhà nước: | 50.900.100 | 509.001.000.000 | 40,08 | | | | 50.900.100 | 509.001.000.000 | 40,08 |

| | | | | | | | | |
|--|------------|-----------------|-------|--|--|------------|-----------------|--------|
| 2. Cổ đông nội bộ: (HDQT, Ban TGD, BKS, KTT) | 3.828.989 | 38.289.890.000 | 3,02 | | | 3.828.989 | 38.289.890.000 | 3,02 |
| 3. Cổ đông trong Tổng Công ty: | | | | | | | | |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i> | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| <i>Cán bộ công nhân viên</i> | 122.300 | 1.223.000.000 | 0,10 | | | 122.300 | 1.223.000.000 | 0,10 |
| 4. Cổ đông ngoài Tổng Công ty: | | | | | | | | |
| <i>Cá nhân</i> | 21.348.611 | 213.486.110.000 | 16,80 | | | 21.348.611 | 213.486.110.000 | 16,80% |
| <i>Tổ chức</i> | 50.800.000 | 508.000.000.000 | 40 | | | 50.800.000 | 508.000.000.000 | 40% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến xã hội của công ty

6.1. Chính sách liên quan người lao động (NLĐ):

- a) Số lượng lao động bình quân năm 2019: 64 người
Mức lương bình quân: 26.422.400 đ/người-tháng
- b) Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn – phúc lợi:
 - Thời gian làm thêm: thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật lao động, đảm bảo hài hòa quyền lợi của doanh nghiệp và sức khỏe của NLĐ.
 - Khám sức khỏe định kỳ hàng năm: tổ chức trọn gói cho toàn thể NLĐ.
 - Mua gói bảo hiểm sức khỏe trọn năm cho NLĐ.
 - An toàn lao động: tổ chức tham gia các lớp tập huấn an toàn lao động, an toàn PCCC cho tập thể nhân viên theo quy định của Bộ LĐTB&XH.
 - Tổ chức chương trình đi du lịch hàng năm, trang phục, v.v ...: tổ chức cho toàn thể nhân viên.

6.2. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tổng Công ty luôn chú trọng các công tác xã hội trong chiến lược, xem đó là trách nhiệm của mình đối với cộng đồng nhằm đóng góp vào sự phát triển lâu dài, bền vững của xã hội.

Tại FiCO, chúng tôi luôn thể hiện trách nhiệm với cộng đồng thông qua các hoạt động tài trợ cho những hoàn cảnh khó khăn, giảm thiểu tác động của thiên tai, các hoạt động văn hóa - nghệ thuật nhằm duy trì và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: tỷ đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Kế hoạch theo NQĐHĐCĐ | Thực hiện 2019 | % so với KH |
|------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|-------------|
| I | Doanh thu | | | |
| 1 | Công ty mẹ riêng | 1.668 | 3.082 | 185% |
| 2 | Công ty mẹ hợp nhất | 5.500 | 3.854 | 70% |
| 3 | Hợp cộng Tổng công ty | 10.192 | 8.448 | 83% |
| II | Lợi nhuận trước thuế | | | |
| 1 | Công ty mẹ riêng | 70 | 35,53 | 51% |
| 2 | Công ty mẹ hợp nhất | 210 | 56,85 | 27% |
| 3 | Hợp cộng Tổng công ty | 700 | 598 | 85% |
| III | Lợi nhuận sau thuế | | | |
| 1 | Công ty mẹ riêng | | 35,53 | |
| 2 | Công ty mẹ hợp nhất | | 27,27 | |

Ghi chú:

- Giá trị doanh thu của Tổng Công ty vượt chỉ tiêu kế hoạch do bao gồm khoản doanh thu nội bộ của Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO, chi nhánh FiCO Hà Nội và doanh thu cung cấp nguyên vật liệu đầu vào cho các đơn vị sản xuất gạch men như: Công ty CP Gạch men Thanh Thanh, Công ty CP Vitay, Công ty CP Gạch Đông Nam Á.
- Lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ chỉ đạt 50,8% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu xây dựng FiCO và chi nhánh Hà Nội năm 2019 lỗ lần lượt là 12,8 tỷ đồng và 8,2 tỷ đồng, cùng với việc trích lập dự phòng nợ phải thu kho đòi của Tổng Công ty là 31,5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty chỉ đạt 27% so với kế hoạch,

chủ yếu do lợi nhuận của Công ty mẹ chỉ đạt 70,8%, Công ty CP Gạch Đông Nam Á chỉ đạt 12% và Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu xây dựng FiCO lỗ 66 tỷ đồng so với lãi 13,8 tỷ đồng kế hoạch đề ra.

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện 02 đợt sắp xếp lại tổ chức, nhân sự và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của các ban/phòng tại Tổng công ty. Đến tháng 12/2018, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã có Nghị quyết về công tác quản trị Tổng công ty theo đó Tổng Công ty áp dụng phương thức **quản trị tập trung** đối với các công ty con (Tổng công ty sở hữu trên 51%) về tài chính, kinh doanh, nhân sự, đầu tư và sản xuất.

Để thực hiện phương thức quản trị tập trung, Tổng công ty đã sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức, xây dựng lại chức năng nhiệm vụ của các Ban chức năng phù hợp với mô hình quản trị mới.

Hiện các ban chức năng của Tổng công ty đã và đang tích cực triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu về quản trị tập trung của Tổng công ty.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

3.1. Nâng cao hiệu quả quản trị, điều hành của Công ty mẹ, đáp ứng yêu cầu quản trị tập trung:

3.1.1 Công tác Tài Chính Kế toán:

- Xây dựng và vận hành tốt hệ thống kế toán quản trị chung của Tổng công ty. Định kỳ có báo cáo phân tích hoạt động của các đơn vị thành viên cho Ban điều hành và HĐQT Tổng công ty;
- Đảm bảo dòng tiền phục vụ SXKD của Tổng công ty;

3.1.2 Công tác Thương mại thị trường:

Tổ chức thực hiện tốt các chức năng cơ bản:

- Nghiên cứu, đánh giá, báo cáo phân tích thị trường định kỳ;
- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng;
- Tư vấn, đề xuất các chính sách bán hàng, chiến lược phát triển thị trường, phát triển các lĩnh vực hoạt động, các sản phẩm mới... của Tổng công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, thương mại, thương hiệu Tổng công ty;
- Thực hiện cung ứng vật tư nguyên liệu tập trung cho các đơn vị thành viên;
- Thực hiện công tác kinh doanh sản phẩm tập trung tạo sức mạnh và nâng cao giá trị thương hiệu.

3.1.3 Công tác Kế hoạch và SXVH:

- Thực hiện tốt công tác thống kê, báo cáo chung của Tổng công ty;
- Phối hợp, chỉ đạo các đơn vị trong việc hợp lý hoá quy trình quản lý sản xuất, các giải pháp nâng cao hiệu quả trong vận hành sản xuất;
- Đảm bảo sản xuất an toàn và hiệu quả trong tình hình diễn biến xấu của dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020.

3.1.4 Công tác Đầu tư và M&A:

- Đánh giá, đề xuất về quản lý, tái cấu trúc... các khoản đầu tư của Tổng công tại các Công ty liên doanh, liên kết;
- Đề xuất các dự án, chương trình đầu tư phát triển đáp ứng mục tiêu chiến lược đến năm 2021 của Tổng công ty.

3.2. Thực hiện đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các lĩnh vực của Tổng công ty:**3.2.1. Lĩnh vực Vật liệu hoàn thiện:**

- Tập trung quản trị của Tổng công ty đối với công tác tài chính, sản xuất, kinh doanh để hỗ trợ Công ty cổ phần gạch Đông Nam Á tái thiết các dây chuyền sản xuất, tái cấu trúc tài chính, đảm bảo hoạt động năng xuất, chất lượng và hiệu quả trong năm 2020;
- Tiếp tục thực hiện một số hạng mục đầu tư chiều sâu để nâng chất lượng, sản lượng, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo hiệu quả SXKD năm 2020 đã đăng ký;

3.2.2 Lĩnh vực Thương mại:

- Tiến hành cấu trúc lại tổng thể hoạt động thương mại vật liệu xây dựng của Tổng công ty, đặc biệt là Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO, đáp ứng mục tiêu: bảo toàn vốn, nâng cao hiệu quả;
- Đảm bảo vận hành Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO để thực hiện mục tiêu quản trị hoạt động kinh doanh tập trung của Tổng công ty. Từ đó nâng cao hiệu quả từ các sản phẩm vật liệu hoàn thiện mang thương hiệu FiCO và đưa

3.2.3. Lĩnh vực Khoáng sản:**a. Công ty cổ phần Phước Hoà FiCO:**

- Thực hiện triệt để công tác sắp xếp lại các khai trường; đổi mới phương thức quản lý khai thác mỏ để nâng cao hiệu quả SXKD.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện đầu tư nâng cao năng lực chế biến đá xây dựng và phát triển các sản phẩm có hiệu quả cao.
- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định;

b. Công ty TNHH MTV – Cát Cam Ranh FiCO:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, sản lượng, tìm kiếm khách hàng mới để đảm bảo hiệu quả SXKD năm 2020 đã đăng ký;
- Phối hợp với Tổng công ty để xúc tiến đầu tư Nhà máy chế biến bột silica, cát thành phẩm tại khu vực mới và kết hợp xin thăm dò khu mỏ mới;

3.2.4 Lĩnh vực Xi măng, Bê tông:

a. Công ty Cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh - TAFICO:

- Thực hiện đảm bảo kế hoạch SXKD năm 2019 đã đăng ký;
- Phối hợp với FiCO xúc tiến đầu tư phát triển đối với lĩnh vực xi măng theo chiến lược đến năm 2022 của Tổng công ty.

b. Công ty CP bê tông FiCO-PANU:

- Tiếp tục đầu tư phát triển bê tông thương phẩm với thương hiệu FiCO Pan United, mở rộng các trạm hiện hữu và phát triển hệ thống trạm trộn mới tại các vùng ven thành phố.

3.2.5 Lĩnh vực Xây lắp, Hạ tầng và Bất động sản:

- Ban quản lý dự án FiCO STAR: Hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết để khởi công dự án Khu nhà ở FiCO STAR vào quý II/2019;
- Ban dự án BOT: Tiếp tục hoàn thiện phương án tài chính của dự án để làm cơ sở hoàn thành hồ sơ dự thầu kỹ thuật, tài chính.
- Tiếp tục xúc tiến đầu tư lĩnh vực hạ tầng giao thông tại các dự án trọng điểm tại TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ nhằm hỗ trợ tối đa cho lĩnh vực vật liệu xây dựng của Tổng công ty trong các năm tiếp theo.

3.3. Công tác quyết toán, bàn giao vốn và thoái vốn Nhà nước:

Hoàn thành việc quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần và thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo và phê duyệt của Bộ Xây dựng. Hiện Tổng Công ty đang thực hiện việc quyết toán bàn giao vốn cho giai đoạn cổ phần hóa và sẽ hoàn tất việc chuyển giao vốn sang SCIC Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2018 có ý kiến khác của Kiểm toán như sau:

“Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty có nêu ý kiến ngoại trừ do chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á là Công ty con của Tổng Công ty, tuy nhiên tại ngày 31/12/2019 đã được hợp nhất, chúng tôi đánh giá việc ngoại trừ do chưa hợp nhất năm 2018 không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.”

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Trong năm 2019, Tổng Công ty không phát sinh các trường hợp ảnh hưởng tới chỉ tiêu môi trường.
- Việc tiêu thụ điện, nước, năng lượng đốt, phát thải... đều được kiểm soát chặt chẽ và tiết kiệm. Với nhiều chương trình nhằm tối ưu các nguồn nguyên liệu ảnh hưởng tới môi trường, Tổng Công ty đã và đang ngày nâng cao hiệu quả và hướng tới hoạt động ngày một xanh hơn.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Số lượng lao động bình quân năm 2019: 64 người
Mức lương bình quân 2019: 26.422.400 đ/người-tháng
- Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn – phúc lợi:
 - Thời gian làm thêm: thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật lao động, đảm bảo hài hòa quyền lợi của doanh nghiệp và sức khỏe của NLĐ.
 - Khám sức khỏe định kỳ hàng năm: tổ chức trọn gói cho toàn thể NLĐ.
 - Mua gói bảo hiểm sức khỏe trọn năm cho NLĐ.
 - An toàn lao động: tổ chức tham gia các lớp tập huấn an toàn lao động, an toàn PCCC cho tập thể nhân viên theo quy định của Bộ LĐTB&XH.
 - Tổ chức chương trình đi du lịch hàng năm, trang phục, v.v: tổ chức cho toàn thể nhân viên.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Tổng Công ty luôn tham gia tích cực và ý thức cao về trách nhiệm đối với Cộng đồng. Hàng năm, Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc luôn thực hiện tốt việc đóng góp vào kinh tế và xã hội tại địa phương hoạt động thông qua hoạt động

sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường làm việc, tạo thêm công việc cho địa phương và ủng hộ các hoạt động xã hội tại địa phương (VD: tài trợ các giải bóng đá địa phương, xây dựng nhà tình nghĩa...)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Về công tác tái cấu trúc hệ thống quản trị:

- Tổng công ty đã tái cấu trúc mô hình tổ chức và hoạt động của Cơ quan Tổng ty. Tiến hành kiện toàn, định biên nhân sự và ban hành chức năng, nhiệm vụ của từng Ban.
- Triển khai mô hình quản trị tập trung đối với các đơn vị thành viên để thống nhất hệ thống quản trị, điều hành và tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực (tài chính, nhân sự...) của Tổng công ty:
 - + Đối với các Công ty con và các đơn vị thành viên mà Tổng công ty nắm quyền chi phối: Áp dụng mô hình quản trị tập trung tại Tổng công ty.
 - + Đối với các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác: Áp dụng mô hình quản trị thông qua người đại diện vốn Tổng công ty tại các đơn vị thành viên.
 - + Cơ chế quản trị tập trung triển khai đồng bộ trên 5 lĩnh vực chủ yếu: Tài chính, Nhân sự, Sản xuất, Kinh doanh và Đầu tư.
- Ban hành hệ thống mẫu biểu báo cáo quản trị áp dụng chung cho các đơn vị thành viên Tổng công ty để phục vụ việc triển khai mô hình quản trị tập trung.
- Kiện toàn người đại diện phần vốn FiCO tại các đơn vị thành viên để đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình quản trị mới.

1. Về công tác xây dựng kế hoạch:

- Tổng công ty đã giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 đối với các đơn vị thành viên. Trong đó thống nhất giao khoán các chỉ tiêu: chi phí sản xuất, giá thành, giá bán sản phẩm...
- Tổng công ty cũng thường xuyên rà soát lại các chỉ tiêu kế hoạch, đánh giá tính khả thi và điều chỉnh để phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh thực tế và tình hình thị trường; đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch của các đơn vị thành viên.

2. Về công tác đầu tư và M&A:

Các khoản đầu tư tài chính:

- + Trong năm 2019, Tổng Công ty đã mua bổ sung 300.000 cổ phần, với số tiền là: 2.404.086.720 đồng, tỷ lệ vốn cổ phần tăng thêm: 3,75%. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của FiCO tại Công ty CP gạch Vitaly tại ngày 31/12/2019 là: 30,75% (Tỷ lệ tại ngày 01/01/2019 là: 27%).

Các dự án đầu tư của Tổng công ty:

Hội đồng quản trị Tổng công ty chỉ đạo các công ty con và người đại diện vốn FiCO tại các công ty liên doanh, liên kết về việc thực hiện các dự án trọng điểm của Tổng công ty:

- + Dự án FiCO Home - Phan Huy Ích
- + Dự án tham gia đấu thầu nhà đầu tư Dự án BOT Tân Vạn – Nhơn Trạch
- + Dự án đầu tư khai thác mỏ đá Phước Hòa
- + Dự án đầu tư Nhà máy nghiền bột Silica kết hợp với Dây chuyền sàng, tuyển cát
- + Dự án mỏ đá Sông Trà

3. Về công tác nhân sự

Hội đồng quản trị đã ban hành tổng cộng 48 Nghị quyết/Quyết định liên quan đến công tác cán bộ để thực hiện 19 lượt bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, giới thiệu nhân sự và ủy quyền quản lý phần vốn trong nội bộ HĐQT, trong Tổng công ty và tại một số đơn vị thành viên. Trong đó, có một số nhân sự chủ chốt như sau:

- + Ngày 09/01/2019: Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty đối với Ông Nguyễn Ngọc Bền.
- + Ngày 09/01/2019: Bà Đỗ Thị Hiếu được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty.
- + Ngày 18/01/2019: Ông Nguyễn Quang Trung được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty.
- + Ngày 27/12/2019: Ông Võ Thành Nhân được tạm thời bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty.
- + Ngày 16/03/2020: Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty đối với Ông Nguyễn Quang Trung.
- + Ngày 25/03/2020: Ông Nguyễn Xuân Thắng được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty.

- + Ban hành các Nghị quyết/Quyết định về định biên nhân sự Tổng công ty và kiện toàn người đại diện phần vốn FICO tại các đơn vị thành viên.

4. Về công tác quan hệ với cổ đông và công bố thông tin:

- + Đảm bảo các quyền lợi của các cổ đông theo đúng Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.
- + Chỉ đạo công tác công bố thông tin đến UBCKNN, cổ đông và tổ chức, cá nhân đầu tư theo quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty có nêu ý kiến ngoại trừ do chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á là Công ty con của Tổng Công ty, tuy nhiên tại ngày 31/12/2019 đã được hợp nhất, chúng tôi đánh giá việc ngoại trừ do chưa hợp nhất năm 2018 không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đính kèm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



Nguyễn Xuân Thắng

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 -11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 51 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Tô Dũng | Chủ tịch |
| | Ông Đào Trọng Khanh | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/03/2019) |
| | Ông Hồ Đình Thuần | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Thắng | Ủy viên |
| | Bà Đỗ Thị Hiếu | Ủy viên (Bỏ nhiệm từ ngày 09/01/2019) |
| | Ông Võ Thành Nhân | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 27/12/2019) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|------------------------|--|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Quang Trung | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18/01/2019) |
| | Ông Hồ Đình Thuần | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Lã Thái Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy Ủy quyền số: 23/UQ-FiCO ngày 13/3/2020 của Chủ tịch HĐQT
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020*

Số: 270/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty có nêu ý kiến ngoại trừ do chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á là Công ty con của Tổng Công ty, tuy nhiên tại ngày 31/12/2019 đã được hợp nhất, chúng tôi đánh giá việc ngoại trừ do chưa hợp nhất năm 2018 không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.



Nguyễn Thị Minh Anh
Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Xuân Diệu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2020-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.766.883.482.076 | 2.037.754.979.184 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 155.130.659.282 | 184.101.614.749 |
| 1. Tiền | 111 | | 141.723.659.282 | 119.475.182.444 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.407.000.000 | 64.626.432.305 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.818.040.000 | 100.187.912.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 11.427.575.701 | 19.274.904.232 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.818.535.701) | (1.218.492.232) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 209.000.000 | 82.131.500.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 529.259.014.429 | 1.138.294.218.781 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 436.822.160.055 | 745.681.483.554 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 25.139.343.731 | 242.066.935.469 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.3 | - | 9.054.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 127.532.218.742 | 170.322.705.832 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.4 | (62.590.178.718) | (30.922.424.155) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.355.470.619 | 2.091.518.081 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 1.022.209.573.754 | 590.499.078.808 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.039.797.286.262 | 606.420.982.541 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.587.712.508) | (15.921.903.733) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50.466.194.611 | 24.672.154.846 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 4.495.542.005 | 2.565.716.112 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 45.433.915.663 | 21.960.590.226 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.16 | 536.736.943 | 145.848.508 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.707.926.270.325 | 1.330.001.459.220 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 32.949.089.566 | 46.227.638.074 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | - | 4.052.977.936 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 32.949.089.566 | 42.174.660.138 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 413.843.539.721 | 97.900.285.863 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 357.351.537.032 | 92.961.824.075 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.055.418.865.315 | 554.389.632.155 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (698.067.328.283) | (461.427.808.080) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.9 | 1.611.763.929 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 7.459.206.827 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (5.847.442.898) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 54.880.238.760 | 4.938.461.788 |
| - Nguyên giá | 228 | | 70.006.240.318 | 12.545.824.663 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.126.001.558) | (7.607.362.875) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 18.418.744.218 | 14.344.576.161 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 31.597.726.547 | 19.625.759.342 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (13.178.982.329) | (5.281.183.181) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.12 | 14.852.703.708 | 241.437.467.165 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | 216.087.638.822 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 14.852.703.708 | 25.349.828.343 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.108.531.924.063 | 866.626.593.781 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 2.550.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.13 | 1.020.353.829.504 | 803.073.645.103 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 82.079.881.158 | 63.254.881.158 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.13 | (2.081.786.599) | (2.251.932.480) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.14 | 8.180.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 119.330.269.049 | 63.464.898.176 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 63.097.249.499 | 63.344.348.418 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 120.549.758 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 56.233.019.550 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 3.474.809.752.401 | 3.367.756.438.404 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 2.029.591.135.359 | 1.955.700.130.743 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.908.785.562.329 | 1.876.929.524.537 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 225.591.613.375 | 234.678.933.184 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 127.251.748.206 | 138.754.641.328 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 21.670.436.916 | 11.727.575.889 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 29.106.953.617 | 34.144.422.431 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 19.346.514.444 | 12.202.989.004 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 323.000.000 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 150.585.827.166 | 142.085.326.060 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 1.320.052.613.809 | 1.290.080.155.577 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.437.773.300 | 2.366.122.717 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 12.419.081.496 | 10.889.358.347 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 120.805.573.030 | 78.770.606.206 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | 71.930.800 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.18 | 60.587.498.633 | 66.192.617.887 |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 45.296.032.113 | 5.000.000.000 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 12.309.722.305 | 4.893.737.540 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 2.612.319.979 | 2.612.319.979 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 1.445.218.617.042 | 1.412.056.307.661 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 1.445.218.617.042 | 1.412.056.307.661 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | (221.360.374.488) | (136.331.116.670) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.526.405.695 | 11.893.072.277 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 368.012.226.960 | 201.797.057.917 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 356.593.691.713 | 128.482.791.832 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 11.418.535.247 | 73.314.266.085 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 423 | | 9.040.358.875 | 64.697.294.137 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 3.474.809.752.401 | 3.367.756.438.404 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.21 | 3.867.634.655.588 | 6.471.147.716.841 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.21 | 13.894.219.211 | 90.436.221.212 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.21 | 3.853.740.436.377 | 6.380.711.495.629 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.22 | 3.552.850.691.159 | 5.460.139.098.731 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 300.889.745.218 | 920.572.396.898 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.23 | 30.048.359.703 | 48.426.568.779 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.24 | 103.454.679.163 | 209.131.995.385 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>102.085.584.170</i> | <i>177.276.548.348</i> |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 117.781.631.071 | 24.458.978.902 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.25 | 131.908.749.890 | 332.452.172.593 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.26 | 161.107.109.010 | 255.165.570.439 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 52.249.197.929 | 196.708.206.162 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 45.627.149.517 | 54.070.836.265 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 41.027.070.226 | 50.401.607.352 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.27 | 4.600.079.291 | 3.669.228.913 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 56.849.277.220 | 200.377.435.075 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 17.268.698.076 | 36.059.164.912 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 12.309.722.305 | 5.535.793.782 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 27.270.856.839 | 158.782.476.381 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 61 | | 11.448.643.160 | 73.314.266.085 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 15.822.213.679 | 85.468.210.296 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.28 | 90 | 577 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-----------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 56.849.277.220 | 200.377.435.075 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 66.334.030.941 | 197.489.124.513 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 33.835.111.509 | (3.566.217.559) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (26.235.352) | (22.868.529) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (20.733.974.600) | (42.930.967.533) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 102.420.627.213 | 177.276.548.348 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 238.678.836.931 | 528.623.054.315 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | 2.338.049.583 | (778.276.713.278) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (193.305.577.338) | (120.853.549.711) |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | 111.918.367.627 | 702.262.710.945 |
| - Biến động chi phí trả trước | 12 | (2.216.780.466) | (18.080.525.074) |
| - Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | 7.847.328.531 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (99.641.022.205) | (372.642.355.493) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (16.595.317.652) | (30.057.700.970) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 25.825.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.737.373.200) | (23.567.952.403) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 42.286.511.811 | (112.567.206.669) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (66.860.353.694) | (41.350.905.414) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 355.090.909 | 58.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (61.180.000.000) | (441.131.500.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 135.838.905.479 | 489.778.333.400 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (92.746.752.146) | (87.188.421.360) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 907.341.289 | 4.565.164 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 166.354.165.056 | 153.115.614.037 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 82.668.396.893 | 73.286.140.372 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.784.844.330.377 | 5.457.169.939.067 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (3.889.537.176.418) | (5.445.621.602.374) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1.697.226.129) | (306.360.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (47.535.792.000) | (204.473.602.662) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (153.925.864.170) | (193.231.625.969) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (28.970.955.467) | (232.512.692.266) |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | 60 | 184.101.614.749 | 416.595.245.926 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | - | 19.061.089 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 155.130.659.282 | 184.101.614.749 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

| Đối tượng | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|------------|--------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền |
| Vốn góp của Nhà nước | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 |
| Cộng | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 |

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty con được hợp nhất***

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|---|---|---------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite | 73,87% | 73,87% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO | Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng | 64,24% | 64,24% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico | Kinh doanh cát | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO | Vật liệu xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| 5 | Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Sản xuất gạch | 51,00% | 51,00% |
| 6 | Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh | Sản xuất gạch và đá ốp lát | 51,44% | 51,44% |
| 7 | Công ty TNHH Kinh doanh sản phẩm Fico | Thương mại | 100,00% | 100,00% |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ, mã số chi nhánh |
|-----|---|---|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất | Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002 |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội | Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005 |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007 |
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai | Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010 |
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đà Nẵng | Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013 |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương | Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014 |
| 7 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO | Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015 |

Ngày 25/6/2018 đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| STT | Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|--|---|---------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Hóa An | Khai thác và chế biến khoáng sản,, sản xuất và kinh doanh VLXD | 24,86% | 24,86% |
| 2 | Công ty Cổ phần Vitaly (*) | Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản | 30,75% | 30,75% |
| 3 | Công ty Cổ phần Havali – Fico | Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa | 20% | 20% |
| 4 | Công ty TNHH Xây dựng Fico -Corea | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng | 49,5% | 49,5% |
| 5 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 29% | 29% |
| 6 | Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic | 30% | 30% |
| 7 | Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United | Sản xuất bê tông thương phẩm | 45% | 45% |
| 8 | Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm | 45% | 45% |
| 9 | Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh | Sản xuất xi măng | 25,84% | 25,84% |

(*): Trong năm 2019, Tổng Công ty đã mua bổ sung 300.000 cổ phần, với số tiền là: 2.404.086.720 đồng, tỷ lệ vốn cổ phần tăng thêm: 3,75%. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của FiCO tại Công ty CP gạch Vitaly tại ngày 31/12/2019 là: 30,75% (Tỷ lệ tại ngày 01/01/2019 là: 27%).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đo ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.151.271.385 | 6.243.491.358 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 137.572.387.897 | 113.231.691.086 |
| Tương đương tiền | 13.407.000.000 | 64.626.432.305 |
| Cộng | 155.130.659.282 | 184.101.614.749 |

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,8% đến 5,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 436.822.160.055 | 745.681.483.554 |
| Công ty Cổ phần Vitaly | 33.556.147.254 | 25.121.066.211 |
| Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng | 15.862.179.158 | 15.862.179.158 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20) | 14.248.147.377 | 14.248.147.377 |
| Công ty TNHH kết cấu thép 568 | 13.981.061.104 | 1.598.777.540 |
| Công ty Cổ phần Beton 6 | 11.932.519.621 | 11.932.519.621 |
| Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên | 10.524.650.145 | 5.935.473.200 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh | 13.999.999.999 | - |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát | 16.405.112.143 | - |
| Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích | 11.019.450.000 | - |
| Công ty TNHH Chín Phước | 10.048.345.123 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn | 17.944.184.972 | 10.384.471.740 |
| Văn Phòng Điều Hành EPC NMNĐ Vĩnh Tân 1 Tại Bình Thuận | - | 11.109.166.585 |
| Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Everest | - | 8.924.374.932 |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng FBV | 10.217.428.340 | 8.488.082.625 |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc Yangtze Việt Nam | 426.804.835 | 11.455.410.450 |
| Công ty Xây dựng Số Hai của Cục Kỹ thuật xây dựng Trung Quốc Số Ba | - | 11.608.307.495 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Central | 5.389.069.500 | 31.019.666.760 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong | 460.022.640 | 12.588.499.373 |
| Công ty TNHH Powerchina Nuclear Engineering | 176.972.620 | 31.701.700.019 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh | - | 11.142.636.764 |
| Công ty Posco E&C - Thủ chính gói thầu A2 thuộc Da hóa dầu Long Sơn | 15.331.949.710 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu | 5.932.615.687 | 88.819.029.352 |
| Phải thu khách hàng khác | 229.365.499.827 | 433.741.974.352 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | 4.052.977.936 |
| Phải thu khách hàng khác | - | 4.052.977.936 |
| Cộng | 436.822.160.055 | 749.734.461.490 |

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | - | 9.054.000.000 |
| Cộng | - | 9.054.000.000 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Nợ xấu

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 66.351.629.255 | 3.761.450.537 | 59.820.403.748 | 28.897.979.593 |
| Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng | 15.862.179.158 | - | 15.862.179.158 | 7.931.089.579 |
| Công ty Cổ phần HAVALI FICO | 5.184.348.069 | - | 5.184.348.069 | 2.592.174.034 |
| Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1 | 5.118.888.000 | - | 5.118.888.000 | 2.559.444.000 |
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472 | 1.471.136.751 | - | 1.471.136.751 | 735.568.375 |
| Công ty TNHH Thanh Cao | 1.239.144.321 | - | 1.239.144.321 | 619.572.160 |
| Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong | 1.594.435.202 | - | 1.594.435.202 | 797.217.601 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan | 1.682.214.996 | - | 1.682.214.996 | 841.107.498 |
| CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp. Hà Nội) | 2.225.822.262 | - | 2.225.822.262 | 1.112.911.131 |
| Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á | 1.629.637.250 | - | 1.629.637.250 | 814.818.625 |
| Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh | 1.426.427.860 | - | 1.426.427.860 | 713.213.930 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim | 1.066.484.649 | - | 1.066.484.649 | 533.242.324 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz | 1.511.999.999 | - | 1.511.999.999 | 755.999.999 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Number One | 1.454.144.516 | - | 1.454.144.516 | 727.072.258 |
| Các đối tượng còn lại | 24.884.766.222 | 3.761.450.537 | 18.353.540.715 | 8.164.548.079 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 62.590.178.718 | | 30.922.424.155 | |

| Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm | Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| - | - | - | 15.862.179.158 |
| - | - | - | 5.184.348.069 |
| - | - | - | 5.118.888.000 |
| 34.370.331 | 3.265.737.224 | 2.481.742.314 | 34.404.364.159 |

Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng
 Công ty Cổ phần HAVALI FICO
 Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1
 Các đối tượng còn lại

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Phải thu khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 127.532.218.742 | 12.753.029.097 | 170.322.705.832 | 6.395.264.550 |
| Tạm ứng | 5.088.174.569 | - | 8.031.631.360 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.952.569.831 | - | 336.000.000 | - |
| Phải thu Công ty CP Vitaly (VNN-VĐL) | 20.579.214.440 | - | 20.579.214.440 | - |
| Phải thu Công ty CP Vitaly_ tiền bán CP | - | - | 30.513.493 | - |
| Phải thu khác (Công ty CP Vitaly) | 4.852.757.195 | - | 5.072.243.702 | - |
| Phải thu khác (Công ty Trường An) | 1.846.506.273 | 1.846.506.273 | 1.846.506.273 | 923.253.137 |
| Phải thu lãi - Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu | 7.923.054.795 | - | 9.923.054.795 | - |
| Phải thu khác (Công ty CP Sứ Thiên Thanh) | 2.609.341.147 | - | 6.503.341.147 | - |
| Phải thu khác (Công ty CP Havali_Fico) | 5.462.296.435 | 5.462.296.435 | 5.184.348.069 | 2.731.148.218 |
| Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.1 | 5.118.888.000 | 5.118.888.000 | 5.118.888.000 | 2.559.444.000 |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 8.210.292.645 | - | 8.210.292.645 | - |
| Phải thu về cổ tức | 3.390.040.000 | - | 1.830.040.000 | - |
| Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh | 1.493.615.661 | 287.838.389 | 5.778.653.820 | 143.919.195 |
| Phải thu khác văn phòng | 52.005.467.751 | 37.500.000 | 91.877.978.088 | 37.500.000 |
| b) Dài hạn | 32.949.089.566 | - | 42.174.660.138 | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 10.013.688.621 | - | 10.341.444.513 | - |
| Phải thu Công ty ĐT XD Tân Bách Việt | 22.935.400.945 | - | 22.935.400.945 | - |
| Phải thu khác | - | - | 8.897.814.680 | - |
| Cộng | 160.481.308.308 | 12.753.029.097 | 212.497.365.970 | 6.395.264.550 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi đường | 22.712.000 | - | 2.586.879.027 | - |
| Nguyên vật liệu | 87.887.112.908 | 3.230.934.153 | 47.342.096.004 | 1.576.720.277 |
| Công cụ dụng cụ | 8.388.257.965 | 1.182.601.235 | 2.650.927.790 | 1.214.940.537 |
| Hàng hóa | 293.208.839.153 | - | 391.015.580.865 | - |
| Thành phẩm | 141.494.816.602 | 13.030.123.471 | 101.973.516.170 | 13.130.242.919 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 484.214.790.353 | 144.053.649 | 35.655.925.358 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.618.193.881 | - | 5.233.493.927 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 19.962.563.400 | - | 19.962.563.400 | - |
| Cộng | 1.039.797.286.262 | 17.587.712.508 | 606.420.982.541 | 15.921.903.733 |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.495.542.005 | 2.565.716.112 |
| Công cụ dụng cụ | 2.472.834.355 | 1.190.793.765 |
| Cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - |
| Chi phí chờ phân bổ | 2.022.707.650 | 1.374.922.347 |
| b) Dài hạn | 63.097.249.499 | 63.344.348.418 |
| Chi phí thuê VP Sailing Tower | 48.586.605.373 | 50.455.320.961 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 8.171.064.568 | 1.822.212.134 |
| Chi phí sửa chữa | 1.156.948.459 | 2.109.736.424 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | - | 1.811.907.888 |
| Chi phí chờ phân bổ | 5.182.631.099 | 7.145.171.011 |
| Cộng | 67.592.791.504 | 65.910.064.530 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 129.869.047.213 | 375.836.865.278 | 46.410.394.526 | 2.273.325.138 | 554.389.632.155 |
| Tăng trong năm | 143.176.641.405 | 360.149.887.271 | 15.361.007.006 | 1.901.129.964 | 520.588.665.646 |
| Mua trong năm | - | 26.214.477.688 | 4.255.363.190 | 1.587.231.600 | 32.057.072.478 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 24.779.301.241 | 3.032.395.960 | - | - | 27.811.697.201 |
| Tăng do hợp nhất | 118.397.340.164 | 330.903.013.623 | 11.105.643.816 | 313.898.364 | 460.719.895.967 |
| Giảm trong năm | 9.240.692.205 | 8.411.808.059 | 1.776.660.290 | 130.271.932 | 19.559.432.486 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | 6.424.310.413 | - | - | - | 6.424.310.413 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 8.411.808.059 | 424.272.909 | - | 8.836.080.968 |
| Giảm do hợp nhất | 2.816.381.792 | - | 1.352.387.381 | 130.271.932 | 4.299.041.105 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 263.804.996.413 | 727.574.944.490 | 59.994.741.242 | 4.044.183.170 | 1.055.418.865.315 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 64.697.055.885 | 357.782.495.518 | 36.967.691.460 | 1.980.565.217 | 461.427.808.080 |
| Tăng trong năm | 29.298.194.609 | 211.327.803.241 | 11.617.215.077 | 582.871.928 | 252.826.084.855 |
| Khấu hao trong năm | 10.400.085.893 | 41.286.446.550 | 4.026.937.010 | 315.273.679 | 56.028.743.132 |
| Tăng do hợp nhất | 18.898.108.716 | 170.041.356.691 | 7.590.278.067 | 267.598.249 | 196.797.341.723 |
| Giảm trong năm | 5.867.824.371 | 8.411.808.059 | 1.776.660.290 | 130.271.932 | 16.186.564.652 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | 4.977.325.812 | - | - | - | 4.977.325.812 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 8.411.808.059 | 424.272.909 | - | 8.836.080.968 |
| Giảm do hợp nhất | 890.498.559 | - | 1.352.387.381 | 130.271.932 | 2.373.157.872 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 88.127.426.123 | 560.698.490.700 | 46.808.246.247 | 2.433.165.213 | 698.067.328.283 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 65.171.991.328 | 18.054.369.760 | 9.442.703.066 | 292.759.921 | 92.961.824.075 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 175.677.570.290 | 166.876.453.790 | 13.186.494.995 | 1.611.017.957 | 357.351.537.032 |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 392.517.578.575 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 355.287.552.776 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 316.272.091.731 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 28.317.856.592 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định thuế tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|------------------|---------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | - | - | - |
| Tăng trong năm | 5.869.984.800 | 1.589.222.027 | 7.459.206.827 |
| Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đồng Nam Á | 5.869.984.800 | | 5.869.984.800 |
| Thuê tài chính trong năm | - | 1.589.222.027 | 1.589.222.027 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 5.869.984.800 | 1.589.222.027 | 7.459.206.827 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | - | - | - |
| Tăng trong năm | 5.735.922.723 | 111.520.175 | 5.847.442.898 |
| Khấu hao trong năm | 1.160.551.009 | 111.520.175 | 1.272.071.184 |
| Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đồng Nam Á | 4.575.371.714 | | 4.575.371.714 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 5.735.922.723 | 111.520.175 | 5.847.442.898 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 134.062.077 | 1.477.701.852 | 1.611.763.929 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 11.985.800.832 | 245.496.000 | 314.527.831 | 12.545.824.663 |
| Tăng trong năm | 43.773.111.716 | 43.207.093 | 16.484.971.846 | 60.301.290.655 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 16.484.971.846 | 16.484.971.846 |
| Tăng do hợp nhất | 43.773.111.716 | 43.207.093 | - | 43.816.318.809 |
| Giảm trong năm | 2.731.275.000 | 109.600.000 | - | 2.840.875.000 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | 2.731.275.000 | - | - | 2.731.275.000 |
| Giảm do hợp nhất | - | 109.600.000 | - | 109.600.000 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 53.027.637.548 | 179.103.093 | 16.799.499.677 | 70.006.240.318 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 7.120.405.712 | 172.429.332 | 314.527.831 | 7.607.362.875 |
| Tăng trong năm | 8.165.222.428 | 43.207.093 | 137.374.766 | 8.345.804.287 |
| Khấu hao trong năm | 1.362.719.405 | - | 137.374.766 | 1.500.094.171 |
| Tăng do hợp nhất | 6.802.503.023 | 43.207.093 | - | 6.845.710.116 |
| Giảm trong năm | 790.632.272 | 36.533.332 | - | 827.165.604 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | 790.632.272 | - | - | 790.632.272 |
| Giảm do hợp nhất | - | 36.533.332 | - | 36.533.332 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 14.494.995.868 | 179.103.093 | 451.902.597 | 15.126.001.558 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.865.395.120 | 73.066.668 | - | 4.938.461.788 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 38.532.641.680 | - | 16.347.597.080 | 54.880.238.760 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 493.630.924 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 314.527.831 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 1.323.435.370 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 1.323.435.370 đồng).



11/10/2019

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11 Bất động sản đầu tư

Mẫu B 09-DN/HN

| | 01/01/2019 | Phân loại lại | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 19.625.759.342 | 26.051.445.862 | - | 14.079.478.657 | 31.597.726.547 |
| Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn | 5.546.280.685 | - | - | - | 5.546.280.685 |
| Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 1.748.530.392 | - | - | 1.748.530.392 |
| Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 1.067.851.400 | - | - | 1.067.851.400 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 10.832.417.430 | - | - | 10.832.417.430 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*) | - | 3.247.061.227 | - | - | 3.247.061.227 |
| Nhà máy Cán Kéo | - | 6.424.310.413 | - | - | 6.424.310.413 |
| Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo | - | 2.731.275.000 | - | - | 2.731.275.000 |
| Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico | 14.079.478.657 | - | - | 14.079.478.657 | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 5.281.183.181 | 11.670.309.432 | 954.044.825 | 4.726.555.109 | 13.178.982.329 |
| Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*) | 554.628.072 | - | 554.628.073 | - | 1.109.256.145 |
| Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 583.145.998 | 43.970.010 | - | 627.116.008 |
| Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 358.090.926 | 27.063.701 | - | 385.154.627 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 4.064.066.211 | 252.756.406 | - | 4.316.822.617 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*) | - | 897.048.213 | 75.626.635 | - | 972.674.848 |
| Nhà máy Cán Kéo | - | 4.977.325.812 | - | - | 4.977.325.812 |
| Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo | - | 790.632.272 | - | - | 790.632.272 |
| Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico | 4.726.555.109 | - | - | 4.726.555.109 | - |
| Giá trị còn lại | 14.344.576.161 | 14.381.136.430 | - | 10.306.968.373 | 18.418.744.218 |
| Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*) | 4.991.652.613 | - | - | 554.628.073 | 4.437.024.540 |
| Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 1.165.384.394 | - | 43.970.010 | 1.121.414.384 |
| Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 709.760.474 | - | 27.063.701 | 682.696.773 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*) | - | 6.768.351.219 | - | 252.756.406 | 6.515.594.813 |
| Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*) | - | 2.350.013.014 | - | 75.626.635 | 2.274.386.379 |
| Nhà máy Cán Kéo | - | 1.446.984.601 | - | - | 1.446.984.601 |
| Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo | - | 1.940.642.728 | - | - | 1.940.642.728 |
| Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico | 9.352.923.548 | - | - | 9.352.923.548 | - |

(*) Bất động sản đầu tư tăng theo Biên bản giao tài sản giữa Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần ngày 31/5/2019 (thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO sang Công ty Cổ phần Đầu tư FICO).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | 216.087.638.822 |
| Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star | - | 216.087.638.822 |
| b) Chi xây dựng cơ bản dở dang | 14.852.703.708 | 25.349.828.343 |
| Mua sắm Tài sản cố định | 3.800.832.385 | - |
| Sửa chữa lớn nhà xưởng | 2.766.570.520 | - |
| Chi phí dự án nhà máy Silica | 1.711.169.715 | 1.711.169.715 |
| Giấy phép mỏ đá Sông Trầu | 624.580.909 | 624.580.909 |
| Chi phí đầu tư xây dựng của Phước Hòa FiCO | 5.220.728.543 | 17.478.372.223 |
| Khác | 728.821.636 | 5.535.705.496 |
| Cộng | 14.852.703.708 | 241.437.467.165 |

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|--------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá hợp lý | Giá gốc | Giá hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 597.027.728.480 | 1.020.353.829.504 | 569.339.541.760 | 803.073.645.103 |
| Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA) | 24,86% | 33.449.252.700 | 96.225.669.290 | 33.449.252.700 | 96.055.951.898 |
| Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA) (*) | 41,78% | 7.588.086.720 | 32.271.355.105 | 6.899.900.000 | 25.982.280.173 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 | 24,00% | 1.920.000.000 | 3.848.458.868 | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| Công ty Cổ phần Havalı - Fico | 20,00% | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea | 49,50% | 17.391.654.060 | - | 17.391.654.060 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 29,00% | 22.988.735.000 | 101.314.177.374 | 22.988.735.000 | 101.561.542.269 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước | 30,00% | 5.340.000.000 | 5.295.073.505 | 5.340.000.000 | 5.360.296.514 |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | 45,00% | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | 45,00% | 54.000.000.000 | 63.478.798.911 | 27.000.000.000 | 35.414.316.431 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh | 25,84% | 451.750.000.000 | 717.920.296.451 | 451.750.000.000 | 536.779.257.818 |

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| Đối tượng đầu tư | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 82.079.881.158 | 2.081.786.599 | 63.254.881.158 | 2.251.932.480 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn | 293.330.739 | - | 293.330.739 | - |
| Ngân hàng Phát triển TP. HCM | 1.704.983.965 | - | 1.704.983.965 | - |
| Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 | 1.041.450.787 | - | 1.041.450.787 | - |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco) | 2.300.016.674 | - | 2.300.016.674 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh | 4.096.610.711 | - | 4.096.610.711 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | 3.093.151.670 | 1.977.308.587 | 3.093.151.670 | 1.977.308.587 |
| Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh | - | - | 425.977.830 | 145.405.517 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT) | 7.298.882.365 | - | 7.298.882.365 | - |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 31.468.476.417 | - | 31.468.476.417 | - |
| Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT) | - | - | 7.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco | 3.030.000.000 | - | 3.030.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | 425.977.830 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Fico (**) | 26.325.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế | 102.000.000 | 104.478.012 | 102.000.000 | 129.218.376 |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | 900.000.000 | - | 900.000.000 | - |
| Cộng | 82.079.881.158 | 2.081.786.599 | 63.254.881.158 | 2.251.932.480 |

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(*) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitaly theo nghị quyết 80/NQ-HDQT ngày 04/04/2019 về việc phê duyệt phương án tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty FiCO tại Công ty Cổ phần Vitaly.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư FiCO là Doanh nghiệp chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO. Tại ngày 31/12/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314271924 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/05/2019 và điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FiCO, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP đầu tư FiCO là: 13,16% tương ứng với 2.632.500 cổ phần (trên tổng số 20.000.000 cổ phần).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TPHCM | 209.000.000 | 209.000.000 | 82.131.500.000 | 82.131.500.000 |
| Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn | 209.000.000 | 209.000.000 | 731.500.000 | 731.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 62.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 | - | - |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (**) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**) | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | - | - |
| Cộng | 8.389.000.000 | 8.389.000.000 | 82.131.500.000 | 82.131.500.000 |

(*) Sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/9/2019, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với tổng mệnh giá trái phiếu là 5.000.000.000 đồng; kỳ hạn 07 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ).

(**) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 10 năm từ ngày 26/09/2019; lãi suất thả nổi.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 6.852.919.403 | 6.852.919.403 | 15.208.686.045 | 15.208.686.045 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | 6.019.389.574 | 6.019.389.574 | 6.821.899.326 | 6.821.899.326 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt | 5.929.099.080 | 5.929.099.080 | 9.626.609.896 | 9.626.609.896 |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoel | 3.739.446.865 | 3.739.446.865 | 27.047.175.617 | 27.047.175.617 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1 | 6.258.624.460 | 6.258.624.460 | 4.146.391.700 | 4.146.391.700 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long | 7.795.954.760 | 7.795.954.760 | 7.451.749.470 | 7.451.749.470 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Năng lượng Fine Energy | 10.546.813.558 | 10.546.813.558 | 17.843.623.805 | 17.843.623.805 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Vĩnh Minh An | 16.918.197.000 | 16.918.197.000 | 31.853.479.461 | 31.853.479.461 |
| Các đối tượng khác | 161.531.168.675 | 161.531.168.675 | 114.679.317.864 | 114.679.317.864 |
| Cộng | 225.591.613.375 | 225.591.613.375 | 234.678.933.184 | 234.678.933.184 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/giảm trong năm |
| Phải nộp | | | 31/12/2019 |
| Thuế GTGT | 11.727.575.889 | 229.143.167.157 | 219.200.306.130 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 4.550.712.225 | 151.367.221.163 | 149.916.283.485 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 176.991.736 | - | 176.991.736 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.586.119.148 | 17.540.048.199 | 16.424.411.842 |
| Thuế tài nguyên | 601.622.429 | 4.996.878.274 | 4.614.595.728 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 1.957.767.972 | 35.143.399.602 | 30.118.148.488 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 759.694.300 | 12.749.647.010 | 10.564.982.292 |
| Các khoản phí và lệ phí | - | 887.297.508 | 887.297.508 |
| Các khoản khác | 94.668.079 | 6.259.235.705 | 6.259.235.705 |
| Phải thu | 145.848.508 | 47.786.170 | 438.674.605 |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 44.552.242 | 44.552.242 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa | 29.921.249 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 71.375.017 | 3.233.928 | 127.527.137 |
| Tiền sử dụng đất (*) | - | - | 700.102 |
| Các khoản khác phải thu nhà nước | - | - | 310.447.366 |

5.17 Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 19.346.514.444 | 12.202.989.004 |
| Lãi vay phải trả | 8.883.244.168 | 3.605.717.857 |
| Chi phí quyền khai thác cát 2016 | 923.983.602 | 923.983.602 |
| Chi phí quyền khai thác cát 2015 | 975.866.022 | 975.866.022 |
| Chi phí khác | 8.563.420.652 | 6.697.421.523 |
| Cộng | 19.346.514.444 | 12.202.989.004 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Phải trả khác

Mẫu B 09-DN/HN
 Đơn vị tính: VND
 01/01/2019

31/12/2019

| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 150.585.827.166 | 150.585.827.166 | 142.085.326.060 | 142.085.326.060 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 60.893.801 | 60.893.801 | 60.893.801 | 60.893.801 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 19.442.128.574 | 19.442.128.574 | 28.524.869.065 | 28.524.869.065 |
| Kinh phí công đoàn | 589.233.515 | 589.233.515 | 428.341.817 | 428.341.817 |
| Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp | 74.589.159 | 74.589.159 | 218.549.072 | 218.549.072 |
| Tiền bất cớ phân nợ về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 3.584.740.000 | 3.584.740.000 | 3.584.740.000 | 3.584.740.000 |
| Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 72.568.874.832 | 72.568.874.832 | 72.701.869.875 | 72.701.869.875 |
| Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 1.119.902.900 | 1.119.902.900 | 420.251.100 | 420.251.100 |
| Lãi phải trả Bộ Xây dựng | 919.200.000 | 919.200.000 | 919.200.000 | 919.200.000 |
| Dự án Quốc lộ 20 | 809.665.911 | 809.665.911 | 809.665.911 | 809.665.911 |
| Công Ty CP XD Và TM Nam Trường An | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Các khoản khác | 50.416.598.474 | 50.416.598.474 | 33.416.945.419 | 33.416.945.419 |
| b) Dài hạn | 60.587.498.633 | 60.587.498.633 | 66.192.617.887 | 66.192.617.887 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.536.913.701 | 5.536.913.701 | 3.785.000.000 | 3.785.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 55.050.584.932 | 55.050.584.932 | 55.050.584.932 | 55.050.584.932 |
| Phải thu khác | - | - | 7.357.032.955 | 7.357.032.955 |
| Cộng | 211.173.325.799 | 211.173.325.799 | 208.277.943.947 | 208.277.943.947 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2019 (VND) | | Trong năm | | 01/01/2019 (VND) | | Số có khả năng trả nợ |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 1.320.052.613.809 | 1.320.052.613.809 | 3.866.533.778.887 | 3.836.561.320.655 | 1.290.080.155.577 | 1.290.080.155.577 | 1.290.080.155.577 |
| a1) Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.306.769.393.479 | 1.306.769.393.479 | 3.839.412.861.262 | 3.809.033.488.791 | 1.276.390.021.008 | 1.276.390.021.008 | 1.276.390.021.008 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | 590.544.766.072 | 590.544.766.072 | 1.604.378.487.971 | 1.457.293.461.786 | 443.459.739.887 | 443.459.739.887 | 443.459.739.887 |
| Ngân hàng TMCP SINOPEC - CN HCM | 67.444.966.971 | 67.444.966.971 | 179.233.221.081 | 180.853.058.698 | 69.064.804.588 | 69.064.804.588 | 69.064.804.588 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | - | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn | 173.492.677.595 | 173.492.677.595 | 628.094.790.075 | 611.111.122.980 | 156.509.010.500 | 156.509.010.500 | 156.509.010.500 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM | - | - | 150.525.471.126 | 518.709.563.855 | 368.184.092.729 | 368.184.092.729 | 368.184.092.729 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 88.072.520.324 | 88.072.520.324 | 234.595.218.317 | 245.990.667.572 | 99.467.969.579 | 99.467.969.579 | 99.467.969.579 |
| Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 | 99.849.452.830 | 99.849.452.830 | 220.199.580.333 | 120.350.127.503 | - | - | - |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương | 39.788.472.684 | 39.788.472.684 | 163.163.824.098 | 133.975.351.414 | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Bến Thành | 78.561.909.494 | 78.561.909.494 | 181.837.480.054 | 199.636.900.618 | 96.361.330.058 | 96.361.330.058 | 96.361.330.058 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1) | 2.100.000 | 2.100.000 | - | - | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | 19.555.651.756 | 19.555.651.756 | 155.011.556.070 | 164.196.877.981 | 28.740.973.667 | 28.740.973.667 | 28.740.973.667 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quận 9 | - | - | 4.550.000.000 | 4.550.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương | 115.306.191.033 | 115.306.191.033 | 279.672.547.417 | 164.366.356.384 | - | - | - |
| Vay các đối tượng khác | 34.150.684.720 | 34.150.684.720 | 38.150.684.720 | 4.000.000.000 | - | - | - |
| a2) Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.283.220.330 | 13.283.220.330 | 27.120.917.625 | 27.527.831.864 | 13.690.134.569 | 13.690.134.569 | 13.690.134.569 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (2) | 10.203.296.691 | 10.203.296.691 | - | 216.837.878 | 10.420.134.569 | 10.420.134.569 | 10.420.134.569 |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương | - | - | 22.843.500.000 | 22.843.500.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính | 559.923.639 | 559.923.639 | 1.757.417.625 | 1.197.493.986 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM | - | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 | 2.520.000.000 | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 31/12/2019 (VND) | | Trong năm | | 01/01/2019 (VND) | | Số có khả năng trả nợ |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| b) Vay dài hạn | 45.296.032.113 | 45.296.032.113 | 44.609.264.256 | 4.313.232.143 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương | 42.951.389.256 | 42.951.389.256 | 42.994.889.256 | 43.500.000 | - | - | |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE | 1.114.642.857 | 1.114.642.857 | 1.614.375.000 | 499.732.143 | - | - | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa | 1.230.000.000 | 1.230.000.000 | - | 3.770.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| Cộng | 1.365.348.645.922 | 1.365.348.645.922 | 3.911.143.043.143 | 3.840.874.552.798 | 1.295.080.155.577 | 1.295.080.155.577 | |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

| 5.20 Vốn chủ sở hữu | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | |
|--|--|---------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
| Số dư tại 01/01/2018 | | 1.270.000.000.000 | (14.137.908.360) | (211.801.334.149) | 117.217.827.442 | 385.041.032.188 | 500.162.377.771 | 2.046.481.994.892 |
| Tăng trong năm | | - | 14.137.908.360 | 75.470.217.479 | 3.715.905.294 | 90.159.129.647 | 101.369.971.080 | 284.853.131.860 |
| Lợi nhuận sau thuế | | - | - | - | - | 73.314.266.085 | 85.468.210.296 | 158.782.476.381 |
| Phân phối lợi nhuận | | - | - | - | 3.664.465.294 | - | - | 3.664.465.294 |
| Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202 | | - | - | 75.470.217.479 | - | - | - | 75.470.217.479 |
| Tăng khác | | - | 14.137.908.360 | - | 51.440.000 | 16.844.863.562 | 15.901.760.784 | 46.935.972.706 |
| Giảm trong năm | | - | - | - | 109.040.660.459 | 273.403.103.918 | 536.835.054.714 | 919.278.819.091 |
| Chia cổ tức | | - | - | - | - | 68.116.875.000 | 1.633.125.000 | 69.750.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - | 3.693.006.902 | 318.600.878 | 4.011.607.780 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | | - | - | - | - | 8.376.653.671 | 987.620.324 | 9.364.273.995 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh | | - | - | - | - | 15.432.020.051 | 53.332.102.730 | 68.764.122.781 |
| Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202 | | - | - | - | 109.040.660.459 | 177.784.548.294 | 480.563.605.782 | 767.388.814.535 |
| Số dư tại 31/12/2018 | | 1.270.000.000.000 | - | (136.331.116.670) | 11.893.072.277 | 201.797.057.917 | 64.697.294.137 | 1.412.056.307.661 |
| Số dư tại 01/01/2019 | | 1.270.000.000.000 | - | (136.331.116.670) | 11.893.072.277 | 201.797.057.917 | 64.697.294.137 | 1.412.056.307.661 |
| Tăng trong năm | | - | - | - | 7.633.333.418 | 223.990.458.748 | 15.822.213.679 | 247.446.005.845 |
| Lợi nhuận sau thuế | | - | - | - | - | 11.448.643.160 | 15.822.213.679 | 27.270.856.839 |
| Phân phối lợi nhuận | | - | - | - | 7.633.333.418 | - | - | 7.633.333.418 |
| Tăng do hợp nhất | | - | - | - | - | 212.541.815.588 | - | 212.541.815.588 |
| Giảm trong năm | | - | - | 85.029.257.818 | - | 57.775.289.705 | 71.479.148.941 | 214.283.696.464 |
| Chia cổ tức | | - | - | - | - | 41.412.273.905 | 6.123.518.095 | 47.535.792.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - | 7.633.333.418 | 2.842.374.063 | 10.475.707.481 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | | - | - | - | - | 7.324.922.327 | 2.413.906.484 | 9.738.828.811 |
| Thương HDQT, BKS | | - | - | - | - | 1.164.577.581 | 620.226.913 | 1.784.804.494 |
| Giảm do đánh giá khoản đầu tư liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh | | - | - | 85.029.257.818 | - | - | - | 85.029.257.818 |
| Giảm do hợp nhất | | - | - | - | - | 240.182.474 | 59.479.123.386 | 59.719.305.860 |
| Số dư tại 31/12/2019 | | 1.270.000.000.000 | - | (221.360.374.488) | 19.526.405.695 | 368.012.226.960 | 9.040.358.875 | 1.445.218.617.042 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà Nước | 509.001.000.000 | 509.001.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 508.000.000.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 252.999.000.000 | 252.999.000.000 |
| Cộng | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 3.795.194.131.167 | 6.362.039.695.358 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 31.346.763.884 | 56.012.237.624 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 41.093.760.537 | 53.095.783.859 |
| Cộng | 3.867.634.655.588 | 6.471.147.716.841 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 12.059.259.297 | 90.436.221.212 |
| Giảm giá hàng bán | 758.198.199 | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.076.761.715 | - |
| Doanh thu thuần | 3.853.740.436.377 | 6.380.711.495.629 |

5.22 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 3.487.837.183.209 | 5.369.379.255.060 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 38.437.410.628 | 46.267.299.440 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.054.342.196 | 47.284.766.831 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.521.755.126 | (2.792.222.600) |
| Cộng | 3.552.850.691.159 | 5.460.139.098.731 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.116.120.891 | 27.939.267.252 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 2.272.439.975 | 11.102.047.207 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.262.762.800 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.186.719.415 | 3.174.494.242 |
| Lãi chậm thanh toán | 3.713.571.872 | 5.636.500.049 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 489.637.151 | 574.260.029 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.007.107.599 | - |
| Cộng | 30.048.359.703 | 48.426.568.779 |

5.24 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 102.085.584.170 | 177.276.548.348 |
| Chiết khấu thanh toán | 191.007.488 | 28.004.833.885 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 708.625.106 | 451.891.631 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư | 429.897.588 | - |
| Chi phí tài chính khác | 39.564.811 | 3.398.721.521 |
| Cộng | 103.454.679.163 | 209.131.995.385 |

5.25 Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 28.561.083.198 | 21.666.274.787 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.791.606.152 | 794.925.985 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 1.268.534.353 | 475.605.175 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 751.731.510 | 578.192.293 |
| Thuế phí và lệ phí | - | 2.719.087 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.836.056.951 | 295.660.413.082 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.830.437.578 | 9.519.598.590 |
| Xử lý hàng chênh lệch do cân lại | 869.300.148 | 3.754.443.594 |
| Cộng | 131.908.749.890 | 332.452.172.593 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 68.960.615.600 | 108.258.510.847 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.160.282.282 | 3.119.278.583 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.050.073.591 | 5.864.272.251 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.659.735.965 | 16.153.934.829 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.862.535.866 | 904.252.068 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 6.248.113.284 | (3.210.281.210) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.352.332.399 | 38.775.079.099 |
| Chi phí bằng tiền khác | 20.147.698.097 | 57.337.102.096 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 31.665.721.926 | 27.963.421.876 |
| Cộng | 161.107.109.010 | 255.165.570.439 |

5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu | 832.304.179 | 58.454.545 |
| Thu từ chậm tiến độ, bồi thường | 1.266.215.030 | 6.994.666.899 |
| Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê | 4.472.064.429 | 2.074.184.509 |
| Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn | 33.734.042.272 | 36.917.947.565 |
| Các khoản khác | 5.322.523.607 | 8.025.582.747 |
| Cộng | 45.627.149.517 | 54.070.836.265 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ | 1.876.998.218 | 1.817.444.236 |
| Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn | 32.818.299.019 | 35.149.387.284 |
| Các khoản bị phạt | 1.585.622.486 | 12.020.011.668 |
| Các khoản khác | 4.746.150.503 | 1.414.764.164 |
| Cộng | 41.027.070.226 | 50.401.607.352 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 4.600.079.291 | 3.669.228.913 |

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.448.643.160 | 73.314.266.085 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.448.643.160 | 73.314.266.085 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 127.000.000 | 127.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 90 | 577 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|---|--|-----------------|-----------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác | 4.958.205.754 | 4.196.075.764 |

Giao dịch các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| <u>Giao dịch mua</u> | | | | |
| Công ty CP bao bì và khoáng sản số 1 | Đầu tư khác | Mua Bao bì | 25.103.828.800 | 4.251.769.000 |
| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| <u>Giao dịch bán</u> | | | | |
| Công ty Cổ phần Vitaly | Công ty liên doanh liên kết | Cung cấp đầu vào cho SX gạch | 51.557.851.814 | 68.122.122.065 |
| Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh | Công ty liên doanh liên kết | Bán hàng | 2.723.529.079 | 12.546.270.611 |
| | | Thuế văn phòng | 1.600.000.000 | 4.800.000.000 |
| <u>Giao dịch khác</u> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh | Công ty liên doanh liên kết | Cổ tức được chia | 35.138.987.061 | 60.037.203.200 |
| Công ty Cổ phần Hóa An | Công ty liên doanh liên kết | Cổ tức được chia | 13.154.200.500 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh | Công ty liên doanh liên kết | Cổ tức được chia | 1.560.000.000 | - |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vitaly | Phải thu khác | Vốn điều lệ | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| | Phải thu khác | Bán cổ phần | - | 30.513.493 |
| | Phải thu khác | Nợ trước cổ phần hóa | 4.852.757.195 | 5.072.243.702 |
| | Phải thu khác | Khác | 3.688.800 | 3.688.800 |
| Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh Công ty Cổ phần Havali Fico | Phải thu khách hàng | Tiền bán hàng | 33.556.147.254 | 25.121.066.211 |
| | Phải thu khác | Nợ trước cổ phần hóa | 2.609.341.147 | 6.503.341.147 |
| | Phải thu khác | Nợ trước cổ phần hóa | 5.462.296.435 | 5.184.348.069 |
| | Phải thu khác | Phải thu cho vay | 277.948.366 | 277.948.366 |
| | Phải thu khách hàng | Tiền bán hàng | - | 14.248.147.377 |
| | Đầu tư dài hạn | Phải thu cho vay | - | 9.054.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United | Phải thu khác | Khác | 2.554.227.942 | - |
| | Phải thu khác hàng | Tiền bán hàng | 176.801.280 | 176.801.280 |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao | Trả trước cho người bán | Mua hàng | 27.976.650 | 27.976.650 |
| | Phải thu khác | Nợ trước cổ phần hóa | 21.196.748 | 21.196.748 |
| Công ty Cổ phần BT20-Cửu Long | Phải thu khác | Chi phí quản lý dự án | 8.210.292.645 | 8.210.292.645 |
| | Phải thu khác | khác | 12.959.209.693 | 12.444.956.893 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư FiCO Dựng Fico | Phải thu khác | Phải thu cổ tức | 1.830.040.000 | 1.830.040.000 |
| | Phải thu khác | Dự án FiCO Tower | 22.935.400.945 | 22.935.400.945 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | Phải thu khác | Lãi cho vay | 7.923.054.795 | 9.923.054.795 |
| | Phải thu khác | | | |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Các bên liên quan (Tiếp tục)

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung | Tính chất giao dịch | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------|----------------------------|-------------------|----------------|-------------------|--|
| | | | VND | | VND | |
| Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh | Phải trả khác | Lãi vay | 4.267.916.667 | 4.147.916.667 | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Phải trả khác | Dự án FiCO Tower | 55.050.584.932 | 55.050.584.932 | | |
| Bộ xây dựng | Phải trả khác | Lãi vay | 919.200.000 | 919.200.000 | | |



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 155.130.659.282 | 184.101.614.749 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 529.625.115.076 | 932.331.771.945 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 209.000.000 | 82.131.500.000 |
| Tài sản thuê tài chính | 1.611.763.929 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 88.178.094.559 | 61.002.948.678 |
| Cộng | 774.754.632.846 | 1.259.567.835.372 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 1.365.348.645.922 | 1.295.080.155.577 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 436.764.939.174 | 442.956.877.131 |
| Chi phí phải trả | 19.346.514.444 | 12.202.989.004 |
| Cộng | 1.821.460.099.540 | 1.750.240.021.712 |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| Tại 31/12/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 376.177.440.541 | 60.587.498.633 | 436.764.939.174 |
| Chi phí phải trả | 19.346.514.444 | - | 19.346.514.444 |
| Các khoản vay | 1.320.052.613.809 | 45.296.032.113 | 1.365.348.645.922 |
| Cộng | 1.715.576.568.794 | 105.883.530.746 | 1.821.460.099.540 |
| Tại 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 376.764.259.244 | 66.192.617.887 | 442.956.877.131 |
| Chi phí phải trả | 12.202.989.004 | - | 12.202.989.004 |
| Các khoản vay | 1.290.080.155.577 | 5.000.000.000 | 1.295.080.155.577 |
| Cộng | 1.679.047.403.825 | 71.192.617.887 | 1.750.240.021.712 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

| Tại 31/12/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 155.130.659.282 | - | 155.130.659.282 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 496.676.025.510 | 32.949.089.566 | 529.625.115.076 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 9.818.040.000 | - | 9.818.040.000 |
| Tài sản thuê tài chính | - | 1.611.763.929 | 1.611.763.929 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | 88.178.094.559 | 88.178.094.559 |
| Cộng | 661.624.724.792 | 122.738.948.054 | 784.363.672.846 |
| Tại 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 184.101.614.749 | - | 184.101.614.749 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 886.104.133.871 | 46.227.638.074 | 932.331.771.945 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 82.131.500.000 | - | 82.131.500.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | 61.002.948.678 | 61.002.948.678 |
| Cộng | 1.152.337.248.620 | 107.230.586.752 | 1.259.567.835.372 |

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp


 Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Thắng